

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến
ngày 30 tháng 06 năm 2014**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 40



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản Xuất – Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 05 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300742387, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Cho thuê xưởng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- (Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật đầu tư và Pháp luật có liên quan).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP.HCM
2	Xí Nghiệp May Tân Phú	332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM
3	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP.HCM
4	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 4.204 người (31/12/2013: 3.797 người).

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Hùng	Chủ tịch	31/12/2003	-
Ông Nguyễn Ân	Phó Chủ tịch	31/12/2003	-
Bà Đỗ Thị Kim Nhân	Thành viên	31/12/2003	12/04/2014
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	31/12/2003	12/04/2014
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên	15/04/2009	-
Bà Thanh Thị Huệ	Thành viên	15/04/2009	12/04/2014
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	04/08/2010	-
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên	12/04/2014	-
Ông Lâm Quang Thái	Thành viên	12/04/2014	-
Bà Phan Thị Phượng	Thành viên	12/04/2014	-

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lê Thị Chín	Trưởng ban	15/04/2009	-
Bà Liễu Sanh Thu Cúc	Thành viên	15/04/2009	12/04/2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Thành viên	15/04/2009	-
Bà Lâm Quan Kiều Phương	Thành viên	12/04/2014	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ân	Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Bà Đỗ Thị Kim Nhân	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003	03/05/2014
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Bà Nguyễn Minh Hằng	Giám đốc tài chính	17/06/2014	-

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Trong kỳ, Công ty Mẹ đã phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 12 tháng 04 năm 2014 như sau:

Chi trả cổ tức (30% vốn điều lệ, công ty Mẹ đã tạm ứng 10% vào năm trước)

Trong đó: Trả cổ tức bằng tiền mặt

Trả cổ tức bằng cổ phần

Trích quỹ dự phòng tài chính

Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Trích quỹ đầu tư phát triển sản xuất

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

21.160.972.000	VND
10.581.982.000	VND
10.578.990.000	VND
1.763.860.000	VND
2.874.860.791	VND
7.783.932.779	VND
11.675.899.169	VND

Công ty Mẹ đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 106.324.310.000 VND lên 116.903.300.000 VND và đã nhận được Quyết định số 245/QĐ-SGDHCM ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty Mẹ niêm yết bổ sung 1.057.899 cổ phiếu.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2014 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Văn phòng chính sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cũng với bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



LÊ QUANG HÙNG

Chủ tịch

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2014

Số. 77/2014/BCKT-HCM.08043.01

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2014, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán phát hành ngày 20 tháng 03 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



TỔ BƯU TOÁN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
1201-2013-009-1

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
1180-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	17.295.767.083	52.374.491.958
Tiền	111		16.295.767.083	52.374.491.958
Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		188.553.963.359	165.030.757.499
Phải thu khách hàng	131	4.2	162.538.239.806	143.372.114.856
Trả trước cho người bán	132	4.3	22.997.947.827	18.610.312.225
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	3.017.775.726	3.048.330.418
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140	4.5	354.414.034.148	240.776.845.919
Hàng tồn kho	141		354.414.034.148	240.776.845.919
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	4.6	22.266.136.355	15.459.481.921
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		655.253.935	38.400.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.870.714.250	13.887.086.422
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		740.168.170	1.533.995.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN				
Các khoản phải thu dài hạn	210		25.728.361	25.728.361
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25.728.361	25.728.361
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		142.354.642.128	135.971.161.424
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	126.714.582.122	122.011.200.583
Nguyên giá	222		231.260.379.333	219.192.189.652
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.545.797.211)	(97.180.989.069)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.8	107.572.730	125.654.546
Nguyên giá	228		173.320.965	173.320.965
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.748.235)	(47.666.419)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.9	15.532.487.276	13.834.306.295
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17.814.505.000	17.814.505.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.10	4.341.000.000	4.341.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	4.11	17.289.920.000	17.289.920.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	4.11	(3.816.415.000)	(3.816.415.000)
Tài sản dài hạn khác	260		39.365.294.273	30.324.265.325
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	39.033.119.394	29.983.884.520
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		28.572.879	35.044.805
Tài sản dài hạn khác	268	4.13	303.602.000	305.336.000
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		782.090.070.707	657.777.237.407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		545.141.235.195	421.982.763.463
Nợ ngắn hạn	310		542.104.347.095	421.982.763.463
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.14	286.571.870.664	214.002.154.665
Phải trả cho người bán	312	4.15	121.955.705.375	91.909.608.062
Người mua trả tiền trước	313	4.16	8.313.959.760	5.960.310.374
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.17	6.009.654.803	11.863.119.135
Phải trả công nhân viên	315	4.18	96.360.309.352	83.106.997.102
Chi phí phải trả	316	4.19	3.526.816.723	4.868.667.823
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.20	2.184.211.597	700.867.358
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.21	17.181.818.821	9.571.038.944
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		3.036.888.100	-
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.22	3.036.888.100	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.782.513.550	212.561.487.683
Vốn chủ sở hữu	410	4.23	216.782.513.550	212.561.487.683
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		116.903.300.000	106.324.310.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		9.163.322.370	9.178.322.370
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(863.138.686)	(863.138.686)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		45.539.910	(8.058.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		49.070.226.933	41.286.294.154
Quỹ dự phòng tài chính	418		10.632.431.000	8.868.571.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		31.830.832.023	47.775.186.845
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	4.24	20.166.321.962	23.232.986.261
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		782.090.070.707	657.777.237.407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1.791.165.064	826.637.808
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		8.250.977.000	9.901.754.000
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại			
– USD	4.1	707.806,61	2.151.140,25
– EUR	4.1	3.420,99	3.426,45
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

PHẠM THỊ HÀ PHƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	Thuyết Minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		591.493.024.268	492.373.973.895
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(505.431.352)	(475.519.722)
Doanh thu thuần	10	5.1	590.987.592.916	491.898.454.173
Giá vốn hàng bán	11	5.2	(493.754.566.612)	(413.805.596.172)
Lợi nhuận gộp	20		97.233.026.304	78.092.858.001
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.797.452.529	9.502.630.796
Chi phí tài chính	22	5.4	(7.272.824.831)	(8.672.057.569)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		(2.754.794.971)	(3.379.773.950)
Chi phí bán hàng	24	5.5	(10.287.514.743)	(7.151.888.769)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	(53.437.954.018)	(39.791.837.541)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	7.5	34.032.185.241	31.979.704.918
Thu nhập khác	31	5.7	91.904.528	1.248.937.303
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		91.904.528	1.248.937.303
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.124.089.769	33.228.642.221
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	(7.869.112.225)	(6.379.370.766)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(6.471.926)	29.445.253
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.248.505.618	26.878.716.708
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	61	4.24	(3.066.664.299)	(3.008.634.167)
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	62		29.315.169.917	29.887.350.875
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	2.770	3.046

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng



PHẠM THỊ HÀ PHƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	34.124.089.769	33.228.642.221
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.026.858.104	7.796.957.072
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.450.970.234	369.464.279
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(569.662.256)	(775.688.682)
Chi phí lãi vay	06	2.754.794.971	3.379.773.950
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	45.787.050.822	43.999.148.840
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(24.580.286.469)	(39.309.894.833)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(113.637.188.229)	(120.428.157.340)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	48.139.580.171	83.744.606.882
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(9.666.088.809)	(13.338.743.674)
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.754.794.971)	(3.379.773.950)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.179.970.019)	(2.658.136.725)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	828.247.500	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6.964.339.489)	(8.925.630.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(76.027.789.493)	(60.296.581.505)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(22.603.160.272)	(35.162.759.191)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	4.636.364	141.818.182
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	565.025.892	633.870.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.033.498.016)	(34.387.070.509)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	21.061.270.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	406.010.076.944	325.967.026.941
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(332.463.305.124)	(248.200.818.088)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.581.982.000)	(14.106.088.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	62.964.789.820	84.721.390.353

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	(35.096.497.689)	(9.962.261.661)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	52.374.491.958	30.672.923.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.772.814	28.234.090
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	17.295.767.083	20.738.896.422

PHẠM THỊ HÀ PHƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN AN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, hai công ty con và một công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 05 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300742387, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ đã được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của công ty Mẹ là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Cho thuê xưởng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- (Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật đầu tư và Pháp luật có liên quan).

Trụ sở chính của Công ty Mẹ được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty Mẹ có bốn đơn vị trực thuộc với thông tin chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP.HCM
2	Xí Nghiệp May Tân Phú	332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM
3	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP.HCM
4	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các công ty con

Công ty TNHH May Tân Mỹ ("Tân Mỹ"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500816433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 29 tháng 08 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 ngày 26 tháng 12 năm 2013. Trụ sở đăng ký của Tân Mỹ đặt tại Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, ấp Trảng Cát, xã Hắc Dịch, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Tân Mỹ là may mặc.

Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh ("Sài Gòn Xanh"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 51% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311908926 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 08 năm 2012, và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 1 ngày 08 tháng 01 năm 2014. Trụ sở đăng ký của Sài Gòn Xanh đặt tại số 332 Lũy Bán Bích, Phường Hoà Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Sài Gòn Xanh là may mặc.

Sài Gòn Xanh có một chi nhánh trực thuộc và một công ty con hoạt động tại nước ngoài chi tiết như sau:

- Đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp may Hà Lam tọa lạc tại Lô B/B2 Cụm CN Hà Nam – Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty kinh doanh hàng dệt may tại Hoa Kỳ	Số 11100 đường Valley Boulevard, Phòng 222, thành phố E1 Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ	Công ty kinh doanh hàng dệt may Theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 564/BKHĐT-ĐTRNN ngày 02 tháng 11 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, với vốn đầu tư 300.000 USD tương đương 6.258.000.000 đồng.	100%

Công ty liên kết

Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ ("Phú Mỹ") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công Ty Cổ Phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn đầu tư vào Phú Mỹ là 4.341.000.000 đồng, tương đương 32,47% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Phú Mỹ là kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi có thông tin tài chính đáng tin cậy. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của Công ty con tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi công ty con chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2014:	21.310 VND/USD 28.959 VND/EUR
Tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo sử dụng để quy đổi	21.103 VND/USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số Năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 45
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Giấy phép và giấy nhượng quyền

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không được tính khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng,
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

3.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

3.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

3.16 Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty Mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

3.17 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

3.18 Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty Mẹ như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty Mẹ	(*)	
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%	10% vốn điều lệ
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	(*)	

(*) Các quỹ này được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

3.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập các quỹ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ (trước khi trích lập các quỹ và sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

3.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Blue exchange	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Con đường xanh Quảng Nam	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH B&O	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	334.622.359	805.202.594
Tiền gửi ngân hàng		
- VND	778.717.416	6.117.784.912
- USD	15.083.358.859	45.352.288.166
- EUR	99.068.449	99.216.286
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
	17.295.767.083	52.374.491.958

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng này có kỳ hạn không quá ba tháng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, tài khoản tiền gửi kỳ hạn này đã được sử dụng để làm đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (xem thuyết minh 4.14).

4.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khách hàng trong nước	25.630.323.655	56.658.638.494
Các khách hàng nước ngoài	136.907.916.151	86.713.476.362
Tổng cộng	162.538.239.806	143.372.114.856
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Giá trị thuần	162.538.239.806	143.372.114.856

Tất cả khoản phải thu trị giá 1.000.000 USD đã được thế chấp tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để đảm bảo cho khoản vay (xem thuyết minh 4.14).

4.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các nhà cung cấp trong nước	19.899.663.908	17.031.308.080
Các nhà cung cấp nước ngoài	3.098.283.919	1.579.004.145
	22.997.947.827	18.610.312.225

4.4 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	2.919.564.081	2.851.403.830
Phải thu khác	98.211.645	196.926.588
	3.017.775.726	3.048.330.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.5 Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	200.181.986.317	155.888.373.444
Công cụ, dụng cụ	1.318.005.382	2.535.702.153
Giá trị sản phẩm dở dang	1.685.148.410	1.258.802.756
Thành phẩm	148.502.867.239	80.308.211.152
Hàng hóa	2.726.026.800	785.756.414
Cộng giá gốc hàng tồn kho	354.414.034.148	240.776.845.919
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	354.414.034.148	240.776.845.919

Một số hàng tồn kho trị giá 1.000.000 USD đã được thế chấp tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để đảm bảo cho khoản vay (xem thuyết minh 4.14).

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	655.253.935	38.400.000
Thuế GTGT được khấu trừ	20.870.714.250	13.887.086.422
Tài sản thiếu chờ xử lý	39.620.507	39.620.507
Tạm ứng	388.084.887	325.681.908
Trả trước tiền thuê nhà	312.462.776	340.445.584
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	828.247.500
	22.266.136.355	15.459.481.921

4.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2014	115.843.375.368	86.124.711.506	8.600.479.715	8.623.623.063	219.192.189.652
Mua mới	830.489.665	9.816.701.616	134.000.000	573.476.544	11.354.667.825
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.355.984.026	-	-	-	1.355.984.026
Thanh lý	-	(572.743.188)	-	(71.438.122)	(644.181.310)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.719.140	1.719.140
Tại 30/06/2014	<u>118.029.849.059</u>	<u>95.368.669.934</u>	<u>8.734.479.715</u>	<u>9.127.380.625</u>	<u>231.260.379.333</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2014	36.726.498.886	51.355.358.819	4.662.971.355	4.436.160.009	97.180.989.069
Khấu hao	1.525.661.561	5.210.763.935	493.643.894	778.706.898	8.008.776.288
Thanh lý	-	(572.743.188)	-	(71.438.122)	(644.181.310)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	213.164	213.164
Tại 30/06/2014	<u>38.252.160.447</u>	<u>55.993.379.566</u>	<u>5.156.615.249</u>	<u>5.143.641.949</u>	<u>104.545.797.211</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 30/06/2014	<u>79.777.688.612</u>	<u>39.375.290.368</u>	<u>3.577.864.466</u>	<u>3.983.738.676</u>	<u>126.714.582.122</u>
Tại 01/01/2014	<u>79.116.876.482</u>	<u>34.769.352.687</u>	<u>3.937.508.360</u>	<u>4.187.463.054</u>	<u>122.011.200.583</u>

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 30/06/2014 có các tài sản cố nguyên giá 58.939.845.691 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (01/01/2014: 56.382.890.202 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.8 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép và giấy nhượng quyền VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	54.120.965	119.200.000	173.320.965
Mua mới	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	54.120.965	119.200.000	173.320.965
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	22.833.086	24.833.333	47.666.419
Khấu hao trong kỳ	3.181.818	14.899.998	18.081.816
Tại ngày 30/06/2014	26.014.904	39.733.331	65.748.235
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2014	28.106.061	79.466.669	107.572.730
Tại ngày 01/01/2014	31.287.879	94.366.667	125.654.546

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại 30/06/2014 có các tài sản có nguyên giá 22.302.783 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (01/01/2014: 22.302.783 VND).

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số đầu năm VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ/chi phí trả trước dài hạn VND	Số cuối năm VND
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	-	-	10.020.000.000
Chi phí thực hiện dự án xí nghiệp may Tân Mỹ tại Cụm công nghiệp Hắc Dịch	2.304.159.661	2.446.366.733	24.322.745	4.726.203.649
Công trình xưởng Quảng Nam	1.342.072.026	-	1.342.072.026	-
Chi phí sửa chữa xí nghiệp và văn phòng	168.074.608	221.724.030	389.798.638	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo tại An Nhơn	-	312.464.317	178.535.343	133.928.974
Chi phí cải tạo nâng cấp nhà xe An Phú	-	652.354.653	-	652.354.653
	13.834.306.295	3.632.909.733	1.934.728.752	15.532.487.276

4.10 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty cổ phần Phú Mỹ	4.341.000.000	4.341.000.000
	4.341.000.000	4.341.000.000

Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ ("Phú Mỹ") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công Ty Cổ Phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn đầu tư vào Phú Mỹ là 4.341.000.000 đồng, tương đương 32,47% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Phú Mỹ là kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Da giày Sagoda	98.155	1.919.150.000	98.155	1.919.150.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	196.855	3.998.050.000	196.855	3.998.050.000
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam	16.275	1.245.320.000	16.275	1.245.320.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	843.950	10.127.400.000
Tổng cộng		17.289.920.000		17.289.920.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(3.816.415.000)		(3.816.415.000)
Trong đó				
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam		(802.640.000)		(802.640.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á		(3.013.775.000)		(3.013.775.000)
Giá trị thuần		13.473.505.000		13.473.505.000

4.12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ	24.784.411.261	18.946.213.257
Tiền thuê đất	9.659.355.014	9.776.675.114
Chi phí sửa chữa	1.471.322.577	1.260.996.149
Máy móc thiết bị	3.118.030.542	-
	39.033.119.394	29.983.884.520

4.13 Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng, thuê nhà, các khoản thuê khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4.14 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	92.161.879.678	53.714.433.473
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	130.787.241.332	118.213.787.457
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	20.185.521.379	31.219.067.465
Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	43.437.228.275	10.854.866.270
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	286.571.870.664	214.002.154.665

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số khoản phải thu cũng như hàng hóa trong kho trị giá 2.000.000 USD (xem thuyết minh 4.2 và 4.5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không áp dụng biện pháp đảm bảo, ngoại trừ một khoản vay ngắn hạn với hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 1 tỷ đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 (xem thuyết minh 4.1).

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không áp dụng biện pháp đảm bảo.

4.15 Phải trả người bán

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các nhà cung cấp trong nước	64.030.526.451	47.163.009.015
Các nhà cung cấp nước ngoài	57.925.178.924	44.746.599.047
	<u>121.955.705.375</u>	<u>91.909.608.062</u>

4.16 Người mua trả tiền trước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khách hàng trong nước	92.378.493	92.378.493
Các khách hàng nước ngoài	8.221.581.267	5.867.931.881
	<u>8.313.959.760</u>	<u>5.960.310.374</u>

4.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	719.722.036	199.002.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.093.436.033	9.404.293.827
Thuế thu nhập cá nhân	1.011.823.570	2.217.493.347
Các loại thuế khác	184.673.164	42.329.555
	<u>6.009.654.803</u>	<u>11.863.119.135</u>

4.18 Phải trả người lao động

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản lương, thưởng	57.560.309.352	44.306.997.102
Các khoản khác	38.800.000.000	38.800.000.000
	<u>96.360.309.352</u>	<u>83.106.997.102</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.19 Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí phải trả hàng FOB và nội địa	732.600.709	1.462.632.469
Chi phí phải trả hàng nội địa	385.813.388	6.808.800
Tiền lương phép	1.995.355.456	3.047.952.610
Các chi phí khác	413.047.170	351.273.944
	<u>3.526.816.723</u>	<u>4.868.667.823</u>

4.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	1.071.864.881	83.828.020
Phải trả các loại bảo hiểm	792.020.157	584.839.338
Phải trả khác	320.326.559	32.200.000
	<u>2.184.211.597</u>	<u>700.867.358</u>

4.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01/01/2014	9.571.038.944	4.152.574.350
Số quỹ được trích lập	11.675.899.169	13.728.617.075
Số quỹ đã sử dụng	(4.065.119.292)	(5.416.953.841)
Tại ngày 30/06/2014	<u>17.181.818.821</u>	<u>12.464.237.584</u>

4.22 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay và nợ Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.036.888.100	-
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	<u>3.036.888.100</u>	<u>-</u>

Khoản vay trung hạn Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn cho hoạt động nhập khẩu và/hoặc mua nội địa nguyên vật liệu. Khoản vay này không áp dụng biện pháp đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	88.685.710.000	5.755.652.370	(863.138.686)	-	32.133.882.771	7.893.690.896	43.456.954.314	177.062.751.665
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	17.638.600.000	3.422.670.000	-	-	-	-	-	21.061.270.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	57.031.517.457	57.031.517.457
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	9.152.411.383	974.880.104	(23.855.908.562)	(13.728.617.075)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.684.899.500)	(24.684.899.500)
Chi khen thưởng HĐQT và cán bộ công chức, chi thủ lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(4.172.476.864)	(4.172.476.864)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	(8.058.000)	-	-	-	(8.058.000)
Số dư tại 31/12/2013	106.324.310.000	9.178.322.370	(863.138.686)	(8.058.000)	41.286.294.154	8.868.571.000	47.775.186.845	212.561.487.683
Tăng do phát hành cổ phiếu (trả cổ tức 10% năm 2013)	10.578.990.000	-	-	-	-	-	(10.578.990.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	29.315.169.917	29.315.169.917
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	7.783.932.779	1.763.860.000	(21.223.691.948)	(11.675.899.169)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.581.982.000)	(10.581.982.000)
Chi khen thưởng HĐQT và cán bộ công chức, chi thủ lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(2.874.860.791)	(2.874.860.791)
Chi phí thực hiện quyền chọn	-	(15.000.000)	-	-	-	-	-	(15.000.000)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	53.597.910	-	-	-	53.597.910
Số dư tại 30/06/2014	116.903.300.000	9.163.322.370	(863.138.686)	45.539.910	49.070.226.933	10.632.431.000	31.830.832.023	216.782.513.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ tức đã chi như sau

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Trả cổ tức năm trước	10.581.982.000	14.106.088.500
Trả cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	10.578.990.000	-
	21.160.972.000	14.106.088.500

Cổ phiếu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.690.330	10.632.431
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.690.330	10.632.431
Cổ phiếu phổ thông	11.690.330	10.632.431
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	49.260	49.260
Cổ phiếu phổ thông	49.260	49.260
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.641.070	10.583.171
Cổ phiếu phổ thông	11.641.070	10.583.171
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

4.24 Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Sài Gòn Xanh.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại Sài Gòn Xanh được xác định như sau:

	VND
Vốn điều lệ của công ty con (Sài Gòn Xanh)	86.000.000.000
Trong đó:	
Vốn phân bổ cho công ty Mẹ	43.860.000.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	42.140.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	49%

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng tài sản	70.542.957.838	68.189.333.861
Tổng nợ phải trả	(17.711.535.557)	(18.631.417.002)
Tài sản thuần	52.831.422.281	49.557.916.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Lợi ích của cổ đông thiểu số (tiếp theo)

Chi tiết như sau:	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn điều lệ	74.825.960.000	65.347.553.918
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	45.539.910	(8.058.000)
Lợi nhuận chưa phân phối	(22.040.077.629)	(15.781.579.059)
	52.831.422.281	49.557.916.859

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	30.965.960.000	30.965.960.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(10.799.638.038)	(7.732.973.739)
	20.166.321.962	23.232.986.261

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ của Sài Gòn Xanh	(6.258.498.570)	(4.857.609.776)
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông thiểu số	(3.066.664.299)	(3.008.634.167)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng	590.941.238.528	488.887.525.828
<i>Doanh thu xuất khẩu FOB</i>	571.616.656.938	438.490.149.810
<i>Doanh thu xuất khẩu CMP</i>	-	3.512.248.135
<i>Doanh thu nội địa</i>	19.324.581.590	46.885.127.883
Doanh thu cung cấp dịch vụ	551.785.740	3.486.448.067
Trừ : Giảm giá hàng bán (*)	(502.998.580)	(474.053.092)
Hàng bán trả lại	(2.432.772)	(1.466.630)
Doanh thu thuần	590.987.592.916	491.898.454.173

(*) Đây là các khoản điều chỉnh đơn giá bán do hóa đơn viết sai đơn giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.2	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
	Giá vốn của hàng bán	493.754.566.612	413.805.596.172
		493.754.566.612	413.805.596.172
5.3	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	73.333.392	88.952.498
	Lãi thu được từ hoạt động liên kết với Bệnh viện Đại học Y dược	3.786.480.000	3.780.000.000
	Cổ tức được chia	491.692.500	633.870.500
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.978.831.928	2.476.829.950
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.444.698.792	2.522.558.448
	Doanh thu tài chính khác	22.415.917	419.400
		7.797.452.529	9.502.630.796
5.4	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
	Chi phí lãi vay	2.754.794.971	3.379.773.950
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.622.360.834	2.400.260.892
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.895.669.026	2.892.022.727
		7.272.824.831	8.672.057.569
5.5	Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.431.022.082	828.704.271
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.856.492.661	6.323.184.498
		10.287.514.743	7.151.888.769
5.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	39.082.275.479	30.831.599.169
	Chi phí đồ dùng văn phòng	357.788.568	1.353.038.763
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.452.662.544	2.770.227.711
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.194.122.722	1.206.211.439
	Chi phí bằng tiền khác	7.351.104.705	3.630.760.459
		53.437.954.018	39.791.837.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	4.636.364	141.818.182
Thu nhập khác	87.268.164	1.107.119.121
	91.904.528	1.248.937.303

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	34.124.089.769	33.228.642.221
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	739.349.242	476.534.789
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.260.599.255)	(3.813.698.502)
Thu nhập chịu thuế	32.602.839.756	29.891.478.508
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.261.985.522	6.838.900.492
Giảm trừ thuế (50%)	(392.873.297)	(459.529.726)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.869.112.225	6.379.370.766

Công ty Mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm (2004 đến 2013) kể từ khi doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế (năm 2004) theo Công văn số 1467/CT-TTHT ngày 11 tháng 3 năm 2010 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh; đối với thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp theo thuế suất phổ thông 25%. Đến năm 2014, Công ty Mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông là 22% trên thu nhập chịu thuế theo quy định của luật thuế TNDN hiện hành.

Công Ty Tân Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong mười hai (12) năm từ năm đầu tiên hoạt động và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Theo giấy chứng nhận đầu tư số 49121000077 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008, Công Ty Tân Mỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2010) và giảm 50% trong bảy (07) năm tiếp theo.

Công Ty Sài Gòn Xanh có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông là 22% trên thu nhập chịu thuế.

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty Mẹ	29.315.169.917	29.887.350.875
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.315.169.917	29.887.350.875
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	10.583.171	9.813.309
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.770	3.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm/kỳ	10.583.171	8.819.311
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	993.998
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	<u>10.583.171</u>	<u>9.813.309</u>

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	386.116.558.870	284.757.515.563
Chi phí nhân công	202.069.174.597	151.360.566.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.026.858.104	7.798.606.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.940.437.431	56.389.995.777
Chi phí khác	12.600.748.318	6.518.210.921
	<u>707.757.194.320</u>	<u>506.824.895.544</u>

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

I. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD) và Đồng Euro (EUR). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD, và EUR.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Tập đoàn có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	707.806,61	3.420,99
Phải thu khách hàng	6.424.585,46	-
Phải trả người bán	2.715.252,27	-
Người mua trả tiền trước	379.287,34	-
Trả trước cho người bán	13.447.764,93	-
Vay ngắn hạn	247.021,50	-
Vay dài hạn	142.510,00	-
Đặt cọc	14.200,00	-
	24.078.428,11	3.420,99

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và phải trả cho các bên liên quan.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2014			
Các khoản vay	286.571.870.664	3.036.888.100	289.608.758.764
Phải trả người bán	121.955.705.375	-	121.955.705.375
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.711.028.320	-	5.711.028.320
	414.238.604.359	3.036.888.100	417.275.492.459
Ngày 01 tháng 01 năm 2014			
Các khoản vay	214.002.154.665	-	214.002.154.665
Phải trả người bán	91.909.608.062	-	91.909.608.062
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.569.535.181	-	5.569.535.181
	311.481.297.908	-	311.481.297.908

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		01/01/2014		30/06/2014	01/01/2014
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản cho vay và phải thu						
<i>Phải thu khách hàng</i>	162.563.968.167	-	143.397.843.217	-	162.563.968.167	143.397.843.217
<i>Phải thu khác</i>	3.017.775.726	-	3.048.330.418	-	3.017.775.726	3.048.330.418
<i>Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược</i>	312.462.776	-	1.168.693.084	-	312.462.776	1.168.693.084
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
<i>Đầu tư dài hạn</i>	21.630.920.000	(3.816.415.000)	21.630.920.000	(3.816.415.000)	17.814.505.000	17.814.505.000
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	17.295.767.083	-	52.374.491.958	-	17.295.767.083	52.374.491.958
Tổng cộng	204.820.893.752	(3.816.415.000)	204.820.893.752	(3.816.415.000)	201.004.478.752	217.803.863.677

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	289.608.758.764	214.002.154.665	289.608.758.764	214.002.154.665
<i>Phải trả người bán</i>	121.955.705.375	91.909.608.062	121.955.705.375	91.909.608.062
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	5.711.028.320	5.569.535.181	5.711.028.320	5.569.535.181
Tổng cộng	417.275.492.459	311.481.297.908	417.275.492.459	311.481.297.908

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được xác định dựa trên giá gốc trừ cho chi phí dự phòng đã trích lập mà không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phí phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu trúc phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

v. Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tiền lương, bảo hiểm	1.342.256.752	1.555.870.250
Thù lao, thưởng từ nguồn thù lao và quỹ thưởng của Hội đồng quản trị	1.549.770.301	1.532.527.486
	2.892.027.053	3.088.397.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các bên liên quan khác

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Tiền thuê quyền sử dụng đất	-	11.012.446.845
	Phí duy trì hạ tầng, xử lý nước thải, nước sinh hoạt	341.177.359	166.232.774
Công ty TNHH B&O	Mua nguyên phụ liệu và phí gia công	-	2.293.097.707
	Bán hàng	-	6.523.660.507
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Mua hàng	1.250.340.113	988.109.000
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.702.496.587	38.738.273.887
Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	Phí gia công, in, wash	2.145.300.932	-
	Bán hàng	2.252.423.715	528.000.000

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH B&O	334.380.000	334.380.000
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	17.118.809.852	51.759.984.613
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	1.961.573.833	2.347.145.362
	19.414.763.685	54.441.509.975
Trả trước cho người bán		
Công ty cổ phần Phú Mỹ	2.037.626.437	1.837.626.437
	2.037.626.437	1.837.626.437
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	4.412.926.660	4.378.387.622
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	3.450.432	3.450.432
	4.416.377.092	4.381.838.054

7.2 Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2014 VND	30/06/2013 VND
Trong vòng một năm	38.400.000	7.516.500
Trong vòng hai đến năm năm	-	30.066.000
	38.400.000	37.582.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

7.3 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

7.4 Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất (ngày 30 tháng 06 năm 2014) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7.5 Thông tin khác

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo hợp nhất chi tiết như sau:

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn VND	Công Ty TNHH May Tân Mỹ VND	Công Ty TNHH May Sài Gòn Xanh VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	575.059.838.906	26.137.015.024	78.253.523.747	(88.462.784.761)	590.987.592.916
Giá vốn hàng bán	491.754.050.309	29.040.828.310	60.367.617.641	(87.407.929.648)	493.754.566.612
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.305.788.597	(2.903.813.286)	17.885.906.106	(1.054.855.113)	97.233.026.304
Doanh thu hoạt động tài chính	7.574.235.398	67.225.510	155.991.621		7.797.452.529
Chi phí tài chính	7.092.787.753	103.915.895	76.121.183		7.272.824.831
Chi phí bán hàng	8.781.099.194	268.653.669	1.630.287.329	(392.525.449)	10.287.514.743
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.347.426.545	3.049.341.230	11.056.836.263	(1.015.650.020)	53.437.954.018
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	34.658.710.503	(6.258.498.570)	5.278.652.952	353.320.356	34.032.185.241

PHẠM THỊ HÀ PHƯƠNG
Người lập biểu

NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN ẮN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2014